

## DANH SÁCH KHỔNG ấ T T` T NGHI` P

H` c k83 Nẵm h` c: 2015-2016

Cao Lẵng Chẵnh quy (CN), ng`nh , kh` a 2012 - 2015

ng`y ; L` p 12741; M« TC: TN12741

S` Tẵn Ch` Tẵch Lẵy Chung 115

ậ iẵh Trung Bẵnh Tẵch Lẵy 5.00

| STT | Mã SV    | H` v` t`n  |        | T`n l` p | STC | TBTL | Mã MHBB    | T`n m` n` h` c                 | TC | BBTC | NHHK           | ậ TK |
|-----|----------|------------|--------|----------|-----|------|------------|--------------------------------|----|------|----------------|------|
| 1   | 12741029 | NGUYẵN CHẵ | Ch` NG | 12741    | 59  | 6.21 | AIET314763 | Chuy`n LQth` c tJ              | 1  |      | -              | 0.0  |
|     |          |            |        |          |     |      | BAEL340662 | ậ i` n t` ch bẵh               | 4  |      | 2014-2015-HK01 | 3.3  |
|     |          |            |        |          |     |      | DACO430764 | K: thuđt truyQ s` lẵ u         | 3  |      | 2014-2015-HK01 | 4.5  |
|     |          |            |        |          |     |      | ELCI240144 | Mẵch Lẵ n                      | 4  |      | 2015-2016-HK01 | 1.8  |
|     |          |            |        |          |     |      | EMIN330244 | ậ o l` ẵ ng Lẵ n v` thiJ b` Lo | 3  |      | -              | 0.0  |
|     |          |            |        |          |     |      | ENGL230237 | Anh vẵn 2                      | 3  |      | 2012-2013-HK02 | 4.7  |
|     |          |            |        |          |     |      | GELA220405 | Phổp luđt Lẵ c ẵng             | 2  |      | 2012-2013-HK01 | 4.2  |
|     |          |            |        |          |     |      | GRPR314461 | Th` c tđp t` t nghi` p         | 2  |      | -              | 0.0  |
|     |          |            |        |          |     |      | LDAT420664 | Th` c tđp truyQ s` lẵ u        | 2  |      | -              | 0.0  |
|     |          |            |        |          |     |      | LTES420564 | Th` c tđp vẵ n th` ng          | 2  |      | -              | 0.0  |
|     |          |            |        |          |     |      | MATH130101 | Toẵn cao cẵp A1                | 3  |      | 2015-2016-HK01 | 4.4  |
|     |          |            |        |          |     |      | MATH130201 | Toẵn cao cẵp A2                | 3  |      | 2015-2016-HK01 | 3.8  |

| STT | Mã SV    | Họ và tên    |        | Tên lớp | STC | TBTL | Mã MHBB    | Tên môn học                      | TC | BBTC | NHHK           | Điểm TK |
|-----|----------|--------------|--------|---------|-----|------|------------|----------------------------------|----|------|----------------|---------|
| 1   | 12741029 | NGUYỄN CHÂU  | Chợ NG | 12741   | 59  | 6.21 | MICR330363 | Vi x lý                          | 3  |      | 2013-2014-HK02 | 4.0     |
|     |          |              |        |         |     |      | PHYS130102 | Vật lý Lượng tử 1                | 3  |      | 2015-2016-HK02 | 4.8     |
|     |          |              |        |         |     |      | PPLC321346 | Thị trường Lạm phát khi lạm phát | 2  |      | -              | 0.0     |
|     |          |              |        |         |     |      | PRTE410864 | Nguyên nhân và tính              | 1  |      | -              | 0.0     |
|     |          |              |        |         |     |      | SISY320364 | Tính hiệu suất tính              | 2  |      | -              | 0.0     |
|     |          |              |        |         |     |      | TESY331064 | Hệ thống và tính                 | 3  |      | 2014-2015-HK01 | 2.8     |
|     |          |              |        |         |     |      | VBPR131085 | Lập trình Visual Basic           | 3  |      | 2012-2013-HK01 | 1.8     |
|     |          |              |        |         |     |      | 01         | Nhóm TC 01                       |    | 01   |                |         |
|     |          |              |        |         |     |      | 02         | Nhóm TC 02                       |    | 02   |                |         |
| 2   | 12741058 | NGUYỄN TRUNG | HỆ U   | 12741   | 54  | 6.66 | BAEL340662 | Nguyên tắc chôn                  | 4  |      | 2014-2015-HK01 | 4.4     |
|     |          |              |        |         |     |      | DIGI330163 | K: thuật                         | 3  |      | 2014-2015-HK02 | 2.4     |
|     |          |              |        |         |     |      | ELCI240144 | Mức Lớn                          | 4  |      | -              | 0.0     |
|     |          |              |        |         |     |      | ELEQ220944 | Thị trường Lớn                   | 2  |      | 2013-2014-HK02 | 4.9     |
|     |          |              |        |         |     |      | ELPR320762 | Thị trường Lớn                   | 2  |      | 2013-2014-HK02 | 4.4     |
|     |          |              |        |         |     |      | ELSA320245 | An toàn Lớn                      | 2  |      | -              | 0.0     |
|     |          |              |        |         |     |      | ENGL330337 | Anh Văn 3                        | 3  |      | -              | 0.0     |
|     |          |              |        |         |     |      | GDQP008031 | Giáo dục quốc gia, ng 1          | 1  |      | -              | 0.0     |
|     |          |              |        |         |     |      | GDQP008032 | Giáo dục quốc gia, ng 2          | 1  |      | -              | 0.0     |
|     |          |              |        |         |     |      | GDQP008033 | Giáo dục quốc gia, ng 3          | 2  |      | -              | 0.0     |

| STT | Mã SV    | Họ và tên    |       | Tên lớp | STC | TBTL | Mã MHBB    | Tên môn học                                                         | TC | BBTC | NHHK           | Điểm TK |
|-----|----------|--------------|-------|---------|-----|------|------------|---------------------------------------------------------------------|----|------|----------------|---------|
| 2   | 12741058 | NGUYỄN TRUNG | H18 U | 12741   | 54  | 6.66 | LLCT230214 | Nguyên lý cơ sở chung của hệ thống Công nghệ sinh học và Môi trường | 3  |      | 2015-2016-HK02 | 4.0     |
|     |          |              |       |         |     |      | LTES420564 | Thủ tục pháp lý và thủ tục                                          | 2  |      | -              | 0.0     |
|     |          |              |       |         |     |      | MATH130101 | Toán cao cấp A1                                                     | 3  |      | 2012-2013-HK01 | 4.6     |
|     |          |              |       |         |     |      | MATH130201 | Toán cao cấp A2                                                     | 3  |      | 2013-2014-HK01 | 4.2     |
|     |          |              |       |         |     |      | MATH130401 | Xác suất thống kê và ứng dụng                                       | 3  |      | 2015-2016-HK01 | 3.8     |
|     |          |              |       |         |     |      | MICR330363 | Vi sinh vật                                                         | 3  |      | 2013-2014-HK02 | 4.0     |
|     |          |              |       |         |     |      | PHED110715 | Giáo dục thể chất 3                                                 | 1  |      | -              | 0.0     |
|     |          |              |       |         |     |      | PHYS110302 | Thuyết tương đối và lý thuyết trường điện từ                        | 1  |      | -              | 0.0     |
|     |          |              |       |         |     |      | PHYS120202 | Vật lý lý thuyết 2                                                  | 2  |      | 2014-2015-HK01 | 2.0     |
|     |          |              |       |         |     |      | PHYS130102 | Vật lý lý thuyết 1                                                  | 3  |      | 2015-2016-HK01 | 3.8     |
|     |          |              |       |         |     |      | POEL330262 | Nguyên tắc công nghệ sinh học                                       | 3  |      | 2014-2015-HK02 | 3.0     |
|     |          |              |       |         |     |      | SISY320364 | Tính hiệu quả và hiệu suất                                          | 2  |      | 2014-2015-HK02 | 3.0     |
|     |          |              |       |         |     |      | TESY331064 | Hệ thống và thủ tục                                                 | 3  |      | -              | 0.0     |
|     |          |              |       |         |     |      | VBPR131085 | Lập trình Visual Basic                                              | 3  |      | 2012-2013-HK01 | 2.0     |
| 3   | 12741072 | TRẦN XUÂN    | Hh NG | 12741   | 86  | 6.40 | 01         | Nhóm TC 01                                                          |    | 01   |                |         |
|     |          |              |       |         |     |      | 02         | Nhóm TC 02                                                          |    | 02   |                |         |
| 3   | 12741072 | TRẦN XUÂN    | Hh NG | 12741   | 86  | 6.40 | BAEL340662 | Nguyên tắc chế biến                                                 | 4  |      | 2013-2014-HK02 | 3.7     |

| STT | Mã SV    | Họ và tên   |          | Tôn lệ p | STC | TBTL | Mã MHBB    | Tôn m <sup>1</sup> n h c                                                                             | TC | BBTC | NHHK           | η TK |
|-----|----------|-------------|----------|----------|-----|------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------|----------------|------|
| 3   | 12741072 | TRẦN XUÂN   | Hh NG    | 12741    | 86  | 6.40 | ELCI240144 | Mức L <sup>1</sup> n                                                                                 | 4  |      | 2015-2016-HK01 | 1.7  |
|     |          |             |          |          |     |      | ENGL330337 | Anh V <sup>1</sup> n 3                                                                               | 3  |      | 2013-2014-HK01 | 4.4  |
|     |          |             |          |          |     |      | MATH130101 | To <sup>1</sup> n cao c <sup>1</sup> p A1                                                            | 3  |      | 2015-2016-HK01 | 3.0  |
|     |          |             |          |          |     |      | MICR330363 | Vi x <sup>1</sup> l <sup>1</sup>                                                                     | 3  |      | 2015-2016-HK01 | 3.5  |
|     |          |             |          |          |     |      | PHYS110302 | Th <sup>2</sup> nghi <sup>1</sup> m v <sup>1</sup> t l <sup>1</sup> L <sup>1</sup> c <sup>1</sup> ng | 1  |      | 2015-2016-HK01 | 4.2  |
|     |          |             |          |          |     |      | PHYS130102 | V <sup>1</sup> t l <sup>1</sup> L <sup>1</sup> c <sup>1</sup> ng 1                                   | 3  |      | 2014-2015-HK01 | 4.5  |
|     |          |             |          |          |     |      | POEL330262 | η i <sup>1</sup> n t <sup>1</sup> c <sup>1</sup> ng su <sup>1</sup> t                                | 3  |      | 2014-2015-HK02 | 3.4  |
|     |          |             |          |          |     |      | 02         | Nhóm TC 02                                                                                           |    | 02   |                |      |
| 4   | 12741108 | NGUYỄN XUÂN | PHh ư NG | 12741    | 107 | 6.70 | ENGL330337 | Anh V <sup>1</sup> n 3                                                                               | 3  |      | 2013-2014-HK01 | 4.7  |
|     |          |             |          |          |     |      | 02         | Nhóm TC 02                                                                                           |    | 02   |                |      |
| 5   | 12741112 | TỶ I THANH  | QUANG    | 12741    | 111 | 7.13 | ELCI240144 | Mức L <sup>1</sup> n                                                                                 | 4  |      | 2012-2013-HK02 | 2.2  |

Ghi chú BBTC = Tổng điểm MH bắt buộc tính trên các môn thi lý thuyết

|              |                                 |   |
|--------------|---------------------------------|---|
| Nhóm TC 01 : | 4 TC (Min)                      |   |
| GEEC220105   | Kinh tế vĩ mô (Ngành ngoại ngữ) | 2 |
| INMA220305   | Nhập môn quản trị kinh doanh    | 2 |
| INSO321005   | Nhập môn xã hội học             | 2 |
| IQMA220205   | Nhập môn quản trị chiến lược    | 2 |

|              |                                       |   |
|--------------|---------------------------------------|---|
| PLSK320605   | K: nŁng x© d, ng kJhoh                | 2 |
| Nhóm TC 02 : | 5 TC (Min)                            |   |
| GRES314363   | TiW luđn t' t nghi' p (Cn - n T TT)   | 3 |
| GRPR404863   | Kh· a luđn t' t nghi' p (Cn - n T TT) | 5 |
| GRPR454861   | Kh· a luđn t' t nghi' p (Cn - n TVT)  | 5 |
| GRTO314263   | Chuy°n LQt' t nghi' p (Cn - n T TT)   | 2 |
| Nhóm TC 03 : | 1 TC (Min)                            |   |
| PMEM310844   | Th, c tđp k: thuđt Lø                 | 1 |
| PMEN310344   | Th, c tđp k: thuđt Lø                 | 1 |